

Số: 18/BC-MNQT

Quang Trung, ngày 30 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học: 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường mầm non Quang Trung.

2. Địa chỉ, điện thoại

66 Tiền Phong – Phường Quang Trung - Thành phố Hải Dương.

Số điện thoại:

Website: <https://tk-mnquangtrung@haiduong.edu.vn>

3. Loại hình cơ sở giáo dục cơ quan trực tiếp quản lý

Loại hình: Trường mầm non Công Lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thành phố Hải Dương

4. Sứ mạng tầm nhìn, mục tiêu cơ sở giáo dục

Tầm nhìn: Là một trường mầm non chất lượng trên địa bàn thành phố Hải Dương mà phụ huynh lựa chọn con em mình học tập và rèn luyện nơi giáo viên và học sinh luôn phấn đấu và vươn lên

Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập nề nếp, kỷ luật trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển toàn diện

Hệ thống giá trị cơ bản

Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Lịch sử hình thành

Trường mầm non Quang Trung được thành lập từ năm 1997. Được đổi tên thành trường mầm non bán công Quang Trung theo Quyết định số 190/QĐ-UB ngày 19 tháng 02 năm 2004. Đến năm 2013 trường được chuyển đổi thành trường mầm non Công lập Quang Trung theo Quyết định số 1207/QĐ-UB ngày 27/06/2013 của UBND thành phố Hải Dương có vị trí tại số 11 Nguyễn Văn Tố - phường Quang Trung, thành phố Hải Dương. Theo Quyết định số 1207/QĐ-UB ngày 27/06/2013 của UBND thành phố Hải Dương, trường được chuyển về số 66 Tiền Phong – phường Quang Trung với diện tích 1.887m². Nhà trường có 1 điểm trường với tổng diện tích:

1.887m² Trường mầm non Quang Trung về lâu dài qui mô phát triển có 13 nhóm lớp với số lượng 320 học sinh.

- Quá trình phát triển

Năm học 2020 - 2021, trường có 13 lớp. Trong đó có 02 lớp nhà trẻ, 11 lớp mẫu giáo với 314 học sinh. Nhà trường có tương đối đầy đủ các điều kiện cơ bản phục vụ cho công tác dạy và học như sân được lát gạch đỏ, sân có mái che và hệ thống ti vi đủ cho mỗi lớp/1 tivi. Hiệu trưởng của nhà trường cô Phạm Thị Hương, phó hiệu trưởng là cô Hoàng Thị Dung và cô Vương Thị Thu Thủy. Trong năm học này nhà trường có 13 phòng học kiên cố. Khối phòng quản trị hành chính 5 phòng. Sân trường chật, ít bóng cây xanh.

Năm học 2021 - 2022, trường có 13 lớp. Trong đó có 02 lớp nhà trẻ, 11 lớp mẫu giáo với 285 học sinh. Nhà trường có tương đối đầy đủ các điều kiện cơ bản phục vụ cho công tác dạy và học như sân được lát gạch đỏ, sân có mái che và hệ thống ti vi đủ cho mỗi lớp có 01 tivi, 01 điều hòa. Hiệu trưởng của nhà trường cô Phạm Thị Hương, phó hiệu trưởng là cô Hoàng Thị Dung và cô Vương Thị Thu Thủy. Trong năm học này nhà trường có 13 phòng học kiên cố. Khối phòng quản trị hành chính 5 phòng. Sân trường chật, ít bóng cây xanh, ít đồ chơi ngoài trời.

Năm học 2022 - 2023, trường có 13 lớp. Trong đó có 02 lớp nhà trẻ, 11 lớp mẫu giáo với 291 học sinh. Nhà trường có tương đối đầy đủ các điều kiện cơ bản phục vụ cho công tác dạy và học như sân được lát gạch đỏ, sân có mái che và hệ thống ti vi đủ cho mỗi lớp có 01 tivi, 01 điều hòa. Nhà trường có thay đổi về cán bộ quản lý: Từ tháng 01/2022 đến hết tháng 10/2022, Hiệu trưởng của nhà trường cô Phạm Thị Hương, phó hiệu trưởng là cô Hoàng Thị Dung và cô Vương Thị Thu Thủy. Từ tháng 11/2022 đến hết tháng 12/2022, Hiệu trưởng của nhà trường cô Nguyễn Thị Thúy Lan, phó hiệu trưởng là cô Hoàng Thị Dung và cô Vương Thị Thu Thủy. Trong năm học này nhà trường có 13 phòng học kiên cố. Khối phòng quản trị hành chính 5 phòng. Sân trường chật, ít bóng cây xanh, ít đồ chơi ngoài trời.

Năm học 2023-2024, nhà trường có thay đổi về cán bộ quản lý: Từ tháng 01/2023 đến hết tháng 07/2023, Hiệu trưởng của nhà trường cô Nguyễn Thị Thúy Lan, phó hiệu trưởng là cô Hoàng Thị Dung và cô Vương Thị Thu Thủy. Từ tháng 8/2023 đến hết tháng 12/2023, Hiệu trưởng của nhà trường cô Nguyễn Thị Thúy Lan, phó hiệu trưởng là cô Lê Thị Hương và cô Bùi Thị Lan Hương do Thành ủy điều động. Nhà trường có 13 nhóm lớp (nhà trẻ: 02; Mẫu giáo 11) với 283 học sinh. Nhà trường có tương đối đầy đủ các điều kiện cơ bản phục vụ cho công tác dạy và học như sân được lát gạch đỏ, sân có mái che và hệ thống ti vi đủ cho mỗi lớp có 01 tivi, 01 điều hòa. Tổ chức các hoạt động theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, trẻ được thực hành trải nghiệm trẻ được học thông qua chơi; tổ chức các hoạt động ngoài trời cũng như các sự kiện của các lớp, của nhà trường cũng phong phú hơn. Thông qua các hoạt động này đã tạo dựng các mối quan hệ tốt trong học sinh, giúp cho các em vui chơi, giao lưu học hỏi lẫn nhau, hòa đồng với tập thể.

Năm học 2024-2025, nhà trường có Hiệu trưởng của nhà trường cô Nguyễn Thị Thúy Lan, phó hiệu trưởng là cô Lê Thị Hương và cô Bùi Thị Lan Hương. Nhà trường có 13 nhóm lớp (nhà trẻ: 02; Mẫu giáo 11) với 308 học sinh. Nhà trường có đầy đủ các điều kiện cơ sở vật chất; đội ngũ CBQL và giáo viên chuyên môn nghiệp vụ vững vàng; phụ huynh tin tưởng tích cực phối hợp với nhà trường trong các hoạt động; nhà trường đạt kiểm định cấp độ 2 và trường chuẩn Quốc gia mức độ 1. Tổ chức các hoạt động theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, trẻ được thực hành trải nghiệm trẻ được học thông qua chơi; tổ chức các hoạt động ngoài trời cũng như các sự kiện của các lớp, của nhà trường cũng phong phú hơn. Thông qua các hoạt động này đã tạo dựng các mối quan hệ tốt trong học sinh, giúp cho các em vui chơi, giao lưu học hỏi lẫn nhau, hòa đồng với tập thể.

Tình hình học sinh qua các năm

TT	Số liệu	Năm học 20 - 21	Năm học 21 - 22	Năm học 22 - 23	Năm học 23 - 24	Năm học 24 - 25	Ghi chú
1	Tổng số trẻ em	314	285	294	283	308	
	- Nữ	135	132	138	131	148	
	- Dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0	
2	Đối tượng chính sách		2	1	0	1	
3	Khuyết tật	0	0	0	0	0	
4	Tuyển mới	68	90	106	96	137	
5	Học 2 buổi/ngày	314	285	294	283	308	
6	Bán trú	314	285	294	283	308	
7	Tỷ lệ trẻ em/nhóm	13	13	13	13	13	
8	Tỷ lệ trẻ em/lớp	25,0	22,1	22,6	21,8	23,7	



9	Trẻ từ 03 - 12 tháng	0	0	0	0	0	
	Trẻ từ 13- 24 tháng	0	0	0	0	0	
	Trẻ từ 25 - 36 tháng	39	42	41	43	49	
	Trẻ từ 3-4 tuổi	72	60	74	63	67	
	Trẻ từ 4-5 tuổi	83	94	72	94	84	
	Trẻ từ 5-6 tuổi	120	89	107	83	108	

Tình hình cán bộ nhà giáo qua các năm

STT	Số liệu	Năm học 20 - 21	Năm học 21 - 22	Năm học 22 - 23	Năm học 23 - 24	Năm học 24 - 25
1	Tổng số giáo viên	26	26	26	26	26
2	Tỷ lệ trẻ em/giáo viên (đối với nhóm trẻ)	9,75	10,5	10,25	10,75	12,25
3	Tỷ lệ trẻ em/giáo viên (đối với lớp mẫu giáo không có trẻ bán trú)	0	0	0	0	0
4	Tỷ lệ trẻ em/giáo viên (đối với lớp mẫu giáo có trẻ em bán trú)	12,5	11,04	11,5	10,91	11,77
5	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp thành phố	1	0	1	0	1
6	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên	0	0	0	0	0

Sự phát triển của nhà trường không thể không nói đến vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường. Hiện nay bộ đã có 26 đảng viên. Chi bộ tham gia tích cực

các cuộc vận động của Đảng, Nhà nước, tuyên truyền và chỉ đạo các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của mình Năm 2025. Chi bộ trường mầm non Quang Trung luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Công đoàn nhà trường cũng đã phát huy được vai trò của mình trong việc chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Công đoàn là nơi gửi gắm tâm tư, nguyện vọng của anh chị em, đồng thời tổ chức cho cán bộ, giáo viên hưởng ứng các cuộc thi đua, các cuộc vận động của ngành. Tuy không thường xuyên nhưng công đoàn nhà trường đã tổ chức các buổi giao lưu văn nghệ nhằm tạo sân chơi cho cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường trong những dịp thích hợp.

Quá trình hình thành và phát triển của trường mầm non Quang Trung luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Sở Giáo dục và phòng giáo dục Đào tạo Thành phố Hải Dương. Đảng ủy, UBND phường Quang Trung luôn quan tâm chỉ đạo chi bộ nhà trường trong công tác Đảng, chỉ đạo các tổ chức chính trị-xã hội trong phường phối hợp với nhà trường trong các hoạt động trên địa bàn. Về mặt an ninh trật tự trường thuộc địa bàn đảm bảo của công an phường Quang Trung, nên trong suốt quá trình phát triển của mình trường mầm non Quang Trung đã cùng phối hợp rất tốt trong việc đảm bảo môi trường an ninh trật tự.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn người đại diện để liên hệ bao gồm: Họ và tên chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Thúy Lan

Chức vụ Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Quang Trung – Phường Quang Trung - TP Hải Dương.

Số điện thoại: 0987.238.309

Gmail: lannguyenhd1980@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập cho phép sát nhập chia tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có).

Trường mầm non Quang Trung được thành lập từ năm 1997. Được đổi tên thành trường mầm non bán công Quang Trung theo Quyết định số 190/QĐ-UB ngày 19 tháng 02 năm 2004. Đến năm 2013 trường được chuyển đổi thành trường mầm non Công lập Quang Trung theo Quyết định số 1207/QĐ-UB ngày 27/06/2013 của UBND thành phố Hải Dương có vị trí tại số 11 Nguyễn Văn Tố - phường Quang Trung, thành phố Hải Dương. Theo Quyết định số 1207/QĐ-UB ngày 27/06/2013 của UBND thành phố Hải Dương, trường được chuyển về số 66 Tiên Phong – phường Quang Trung với diện tích 1.887m²

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường.

Quyết định số 544/QĐ-PGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Hải Dương Về việc thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2023 -2028.

Danh sách Hội đồng trường

STT	Họ và Tên	Chức vụ nhà trường, địa phương	Chức vụ hội đồng trường	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thúy Lan	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Bùi Thị Lan Hương	Chủ tịch công đoàn	Thư ký	
3	Phạm Thị Quyền	Tổ trưởng tổ mẫu giáo 5 tuổi, Trưởng ban TTND	Thành viên	
4	Nguyễn Thị Điền	Tổ trưởng tổ mẫu giáo 3, 4 tuổi	Thành viên	
5	Nguyễn Thị Ninh	Tổ trưởng tổ NT, DD, VP	Thành viên	
6	Nguyễn Thị Thảo	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên	
7	Vũ Thị Yến	Tổ phó tổ mẫu giáo 5 tuổi	Thành viên	
8	Nguyễn Đình Hồng	Chủ tịch UBND phường Quang Trung	Thành viên	
9	Đinh Quốc Đoàn	Hội trưởng Hội CMHS	Thành viên	

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định số 5501/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của chủ tịch UBND thành phố Hải Dương quyết định điều động và bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý (Hiệu trưởng).

Quyết định điều động và bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng Lê Thị Hương: Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của chủ tịch UBND thành phố Hải Dương Về việc điều động và bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý.

Quyết định điều động và bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng Bùi Thị Lan Hương: Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của chủ tịch UBND thành phố Hải Dương Về việc điều động và bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng nhiệm vụ quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc; trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Cơ chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non Quang Trung

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

Trường mầm non Quang Trung có vị trí địa lý, giao thông thuận tiện, quang cảnh đẹp có điều kiện xây dựng trở thành trường chuẩn quốc gia mức độ 1.

Trường mầm non Quang Trung là cơ sở giáo dục mầm non non của hệ thống giáo dục quốc dân, cung cấp dịch vụ giáo dục công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố Hải Dương

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - Xã hội của địa phương, xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quy định của pháp luật. cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thù, chỉ tài chính theo quy định của pháp luật.



- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật. **phụ**

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 9 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 24 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 33 công đoàn viên.

+ Tổ chức đoàn thanh niên cộng sản HCM có 12 đoàn viên

+ Ban đại diện CMHS

+ Các tổ chuyên môn: 3 tổ chuyên môn

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Bà Nguyễn Thị Thúy Lan	Hiệu trưởng	0987238309	Lannguyenhd1980@gmail.com
2	Lê Thị Hương	Hiệu phó	0333576023	Huongtamtien589@gamil.com
3	Bùi Thị Lan Hương	Hiệu phó	0906037499	Lanhuong.nc@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: 66 Tiền phong – Phường Quang Trung – TP Hải Dương.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường, quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch số 16/KH-MN ngày 20/05/2020
Kế hoạch chiến lược phát triển trường mầm non Quang Trung giai đoạn 2020- 2025

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 67/QĐ- MN ngày 09/10/2024 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	30	0	0	30	0	0	0		12	14	4	28	2	0	0
I	Giáo viên	26	0	0	26	0	0	0	0	11	14	1	26	2	0	0
1	Nhà trẻ	4	0	0	4	0	0	0	0	3	1	0	4	0	0	0
2	Mẫu giáo	22	0	0	22	0	0	0	0	8	13	1	20	2	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0
III	Nhân viên															
1	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0								
2	Nhân viên khác															

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	13	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	13	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	

III	Số điểm trường	0					
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	1.887	13				
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	443					
VI	Tổng diện tích một số loại phòng						
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	689	2.5				
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	41,1					
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	174,3	0.55				
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	200	1.2				
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	45					
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	45					
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	90	0.19				
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)				
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	13					
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0					
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	18	Số bộ/sân chơi (trường)				
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	29					
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	1	Số thiết bị/nhóm (lớp)				
		Số lượng (m ²)					
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em			
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1,9		0			
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0			
						Có	Không

XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của bộ giáo dục và đào tạo, hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC.

Chất lượng giáo dục học kỳ I học năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em							
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	0	0	0	35	66	84	111
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	0	0	0	35	66	84	111
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	0	0	0	28	65	80	110
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	0	0	0	35	66	84	111

V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	0	0	0	35	66	84	110
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	35	66	84	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	0	0	0	35	66	84	111
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	0	0	0	35			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					66	84	111

Chất lượng giáo dục học kỳ II năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em							
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	0	0	0	49	67	84	108

4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	0	0	0	49	67	84	108
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	0	0	0	28	65	80	110
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	0	0	0	49	67	84	108
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	0	0	0	49	67	84	108
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	0	0	0	49	67	84	108
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	0	0	0	49			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					67	84	108

Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: $108/108 = 100\%$ trẻ ra lớp.
108/108 trẻ đạt yêu cầu các độ tuổi và tuyển sinh vào lớp 1.

Số trẻ em khuyết tật: 0 trẻ hiện đang học lại lớp 5 tuổi.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm học 2024-2025

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Thu - chi
I	Số dư năm học 2023 – 2024 Chuyển sang:	307.110
-	Tiền nước Uống	7.110
-	Học phẩm học sinh	300.000
II	Tổng Thu năm học 2024 - 2025	2.465.438.500
-	Tiền ăn	1.129.346.000
-	Tiền PP (Ga, điện, nước ,phụ phí...)	171.427.500
-	Tiền nước Uống	13.109.800
-	Tiền Vệ Sinh	67.961.600
-	Tiền Thứ 7	310.984.000
-	Tiền chăm sóc phục vụ bán trú	716.309.600
-	Học phẩm học sinh	30.500.000
-	Hỗ trợ đồ dùng bán trú	25.800.000
III	Tổng chi năm học 2024 - 2025	2.465.627.177
-	Tiền ăn	1.129.346.000
-	Tiền PP (Ga, điện, nước ,phụ phí...)	171.386.535
-	Tiền nước Uống	13.105.800
-	Tiền Vệ Sinh	67.916.586
-	Tiền Thứ 7	310.984.000
-	Tiền chăm sóc phục vụ bán trú	716.309.600
-	Học phẩm học sinh	30.799.800
-	Hỗ trợ đồ dùng bán trú	25.778.856

IV	Số dư, âm:	118.433
*	Trong đó:	
-	Tiền ăn	0
-	Tiền PP (Ga, điện, nước ,phụ phí...)	40.965
-	Tiền nước Uống	11.110
-	Tiền Vệ Sinh	45.014
-	Tiền Thử 7	0
-	Tiền chăm sóc phục vụ bán trú	0
-	Học phẩm học sinh	200
-	Hỗ trợ đồ dùng bán trú	21.144



2. Công khai dự toán thu chi hè năm 2025

PHƯƠNG ÁN CHI

1. Tiền ăn:

* Chi tháng 6:

- Chi tiền ăn: 23.000 đồng/học sinh/ngày x 25 ngày = 575.000 đồng/học sinh/tháng (Nhà trẻ: 02 bữa chính và 01 bữa phụ, mẫu giáo: 01 bữa chính và 01 bữa phụ).

* Chi tháng 7:

- Chi tiền ăn: 23.000 đồng/học sinh/ngày x 27 ngày = 621.000 đồng/học sinh/tháng (Nhà trẻ: 02 bữa chính và 01 bữa phụ, mẫu giáo: 01 bữa chính và 01 bữa phụ).

* Chi tháng 8:

- Chi tiền ăn: 23.000 đồng/học sinh/ngày x 26 ngày = 598.000 đồng/học sinh/tháng (Nhà trẻ: 02 bữa chính và 01 bữa phụ, mẫu giáo: 01 bữa chính và 01 bữa phụ).

2. Chi tiền chăm sóc hè, phục vụ bán trú (Trả người nấu ăn, nhân viên cấp dưỡng, giáo viên làm hè, quản lý):

- 2% thuế;

- Còn lại: Chi công tác quản lý, nhân viên dinh dưỡng và giáo viên trực tiếp làm hè. Cụ thể:

+ Công tác quản lý: 19% (Trong đó Hiệu trưởng 10%, Hiệu phó 7%, Kế toán 2%).

+ Nhân viên dinh dưỡng:

STT	Vị trí	Nhiệm vụ	Lương	Ghi chú
1	Bếp trưởng	QL bếp, nấu ăn, tính khẩu phần.	6.500.000 đồng	Khoán (Gồm cả BHXH, BHYT)

2	Nhân viên dinh dưỡng	Nấu ăn, phụ bếp...	5.000.000 đồng	Khoán (Không bao gồm cả BHXH, BHYT)
	Tổng		11.500.000 đồng	

+ Chi cho giáo viên làm hè theo thực tế thu hàng tháng.

3. Phụ phí: (Chi chất đốt, điện nước phục vụ bán trú, mua nước tẩy rửa):

- Chi chất đốt, điện nước phục vụ bán trú, mua nước tẩy rửa:

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá VNĐ	Thành tiền VNĐ
1	Nước lau sàn hương quế 1L	lọ	12	35,000	420,000
2	Tẩy rửa Tolet chai 750ml	chai	12	35,000	420,000
3	Xà phòng ô mô 800g	gói	12	40,000	480,000
4	Nước rửa bát thái 750ml	Can	6	30,000	180,000
5	Xà phòng lifeboy	bánh	12	20,000	240,000
6	Nước rửa tay lifeboy có vòi 500ml	chai	6	85,000	510,000
7	Nước rửa bát thái can 3,8l	can	4	142,000	568,000
8	Ga	bình	10	420,000	4,200,000
9	Nước sinh hoạt và dịch vụ thoát nước	khối	75	12,800	960,000
10	Điện sinh hoạt	số	74	1,985.50	146,927
TỔNG					8,124,927

Mức chi Bình quân/ học sinh/ tháng: $8,124,927 \div 125 \text{ học sinh} = 64,999 \text{ đồng}$
(làm tròn lên 65.000 đồng).

3.4. Nước uống tinh khiết cho học sinh:

- Thanh quyết toán theo số lượng bình nước sử dụng thực tế hàng tháng.

3.5. Vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh (bao gồm lao công, dụng cụ vệ sinh, giấy vệ sinh, nước tẩy rửa lau sàn).

- Lao công, dụng cụ vệ sinh, giấy vệ sinh, nước tẩy rửa lau sàn.

STT	TÊN	ĐVT	GIÁ TIỀN (VNĐ)	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN(VNĐ)
1	Túi đựng rác	kg	14	30,000	420,000
2	Giấy rút vuông	kg	12	35,000	420,000
3	Giấy VS em bé 10 cuộn	bịch	13	35,000	455,000
4	Gang tay nilon	kg	1	60,000	60,000
5	Gang tay cao su	đôi	2	20,000	40,000
6	Chổi dốt	cái	1	40,000	40,000
7	Chổi cước	cái	1	40,000	40,000
8	Cây lau nhà to	cái	1	130,000	130,000
9	Hót rác	cái	1	15,000	15,000
10	Trả lao công	cái	1	2,000,000	2,000,000
11	Thanh toán tiền phí vệ sinh môi trường hàng tháng	cái	1	130,000	130,000
TỔNG					3,750.000

Cộng tổng số tiền vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh /tháng: 3,750,000đ : 125 trẻ = 30.000đ.

6. Tiền điện điều hoà: Chi theo thực tế hoá đơn/học sinh/tháng
PHƯƠNG ÁN MỨC THU:

1. Thu tiền ăn:

*** Tháng 6:**

- Phần thu: 23.000 đồng/học sinh/ngày x 25 ngày = 575.000 đồng/học sinh/tháng

*** Tháng 7:**

- Phần thu: 23.000đ/học sinh/ngày x 27 ngày = 621.000 đ/học sinh/tháng.

*** Tháng 8:**

- Phần thu: 23.000đ/học sinh/ngày x 26 ngày = 598.000 đ/học sinh/tháng.

2. Tiền chăm sóc hè, phục vụ bán trú (Trả người nấu ăn, nhân viên cấp dưỡng, giáo viên làm hè, quản lý):

- Thu Tháng 6: $6,300đ \times 11 \text{ giờ} \times 25 \text{ ngày} = 1,732,500đ/\text{học sinh/tháng}$.
 - Thu Tháng 7: $6,300đ \times 11 \text{ giờ} \times 27 \text{ ngày} = 1,871,100đ/\text{học sinh/tháng}$.
 - Thu Tháng 8: $6,300đ \times 11 \text{ giờ} \times 26 \text{ ngày} = 1,801,800đ/\text{học sinh/tháng}$.
- Học sinh đi học 01 ngày/1 tháng tính tiền cả tháng.*

3. Phụ phí: (Chi chất đốt, điện nước phục vụ bán trú, mua nước tẩy rửa):

- Thu: 65.000đ/học sinh/tháng.
- Học sinh đi học 01 ngày/1 tháng tính tiền cả tháng.*

4. Nước uống tinh khiết cho học sinh:

- Thu: 5.000đ/học sinh/tháng.
- Học sinh đi học 01 ngày/1 tháng tính tiền cả tháng.*

5. Vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh (bao gồm lao công, dụng cụ vệ sinh, giấy vệ sinh, nước tẩy rửa lau sàn).

- Thu: 23.000đ/học sinh/tháng.
- Học sinh đi học 01 ngày/1 tháng tính tiền cả tháng.*

6. Tiền điện điều hoà: Thu theo thực tế hoá đơn/học sinh/tháng

Học sinh đi học 01 ngày/1 tháng tính tiền cả tháng.

-> Trên cơ sở kế hoạch chi ở mục III, nhà trường xây dựng kế hoạch thu/ học sinh/ tháng như sau:

Tổng mức thu:

*** Tháng 6:**

- + Tiền ăn: 575,000đ/học sinh/tháng.
- + Chăm sóc hè, phục vụ bán trú: 1,732,500 đ/học sinh/tháng.
- + Phụ phí: 65.000đ/học sinh/tháng.
- + Nước uống tinh khiết cho học sinh: 5.000đ/học sinh/tháng.
- + Vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh: 30.000đ/học sinh/tháng.
- + Tiền điện điều hoà: Thanh toán theo thực tế hoá đơn hàng tháng.

Tổng thu: 2,407,500đ/học sinh/tháng.

*** Tháng 7:**

- + Tiền ăn: 621,000đ/học sinh/tháng.
- + Chăm sóc hè, phục vụ bán trú: 1,871,100 đ/học sinh/tháng.
- + Phụ phí: 65.000đ/học sinh/tháng.
- + Nước uống tinh khiết cho học sinh: 5.000đ/học sinh/tháng.
- + Vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh: 30.000đ/học sinh/tháng.
- + Tiền điện điều hoà: Thanh toán theo thực tế hoá đơn hàng tháng.

Tổng thu: 2,592,100đ/học sinh/tháng.

*** Tháng 8:**

- + Tiền ăn: 598,000đ/học sinh/tháng.
- + Chăm sóc hè, phục vụ bán trú: 1,801,800 đ/học sinh/tháng.
- + Phụ phí: 65.000đ/học sinh/tháng.
- + Nước uống tinh khiết cho học sinh: 5.000đ/học sinh/tháng.

- + Vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh: 30.000đ/học sinh/tháng.
- + Tiền điện điều hoà: Thanh toán theo thực tế hoá đơn hàng tháng.

Tổng thu: 2,499,800đ/học sinh/tháng.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Trường tích cực tạo môi trường bên trong và bên ngoài lớp học theo hướng lấy trẻ làm trung tâm. Xây dựng trường học hạnh phúc lấy trẻ làm trung tâm.

Thực hiện tốt chủ đề năm học xây dựng trường học xanh an toàn thân thiện.

Tích cực vận động phụ huynh ủng hộ tài trợ tạo môi trường cảnh quan lớp học xanh sạch đẹp.

Tích cực áp dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến vào giảng dạy.



Nguyễn Thị Thúy Lan